Biểu số 01

KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN NTM ĐẾN THÁNG 7/2021, ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2022, GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

TT	Đối tượng	ĐVT	Tính đến 31/7/2021	Ước thực hiện đến 31/12/2021	Dự kiến mục tiêu 2021-2025	Trong đó, Dự kiến KH đến năm 2022
I	**Cấp xã**					
1	Tổng số xã	xã	3	3	3	3
2	Số xã đạt 19 tiêu chí		0	1	3	1
	Trong đó:	*xã*				
	Số xã đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn		0	1	3	1
3	Số xã theo nhóm tiêu chí	xã				
-	*Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí*	*xã*		*2*		*2*
-	*Số xã đạt 10-14 tiêu chí*	*xã*	*3*			
-	*Số xã dưới 10 tiêu chí*	*xã*				
4	Số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao	xã				
5	Số xã được công nhận đạt chuẩn kiểu mẫu	xã				
II	**Đơn vị cấp huyện**					
1	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện			1	
	Trong đó: Đã có quyết định công nhận	huyện				
2	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	huyện				
3	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	huyện				
III	**Cấp thôn, bản, ấp, khu dân cư**					
1	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới	thôn		13	21	17
	Trong đó:	thôn				
-	Số lượng thôn đã có Quyết định công nhận thôn NTM (theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ)	thôn		13	21	17
-	Số lượng thôn đã có quyết định đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	thôn				
IV	**Một số chỉ tiêu cơ bản**					

1	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm	tr.đ	27.9	35	50	38
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	40.9	25.36	9.65	25.36
3	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	98	99.86	99.86	99.86
4	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia	%				
5	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn nông thôn	%	67.5	70	80	77.5

Biểu số 02

Đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn
đến năm 2021

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhâ
H'Drai)

TT	Tiêu chí	Tổng số xã	Số xã đạt các nội
			Tính đến 31/7/2021
1	Quy hoạch	3	3
2	Giao thông	3	0
3	Thủy lợi	3	3
4	Điện	3	3
5	Trường học	3	0
6	Cơ sở vật chất văn hóa	3	3
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	3	3
8	Thông tin và Truyền thông	3	3
9	Nhà ở cư dân	3	3
10	Thu nhập	3	3
11	Tỷ lệ Hộ nghèo	3	
12	Lao động có việc làm	3	3
13	Tổ chức sản xuất	3	3
14	Giáo dục và Đào tạo	3	3
15	Y tế	3	3

16	Văn hóa	3	3
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	3	3
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	3	3
19	Quốc phòng và An ninh	3	3

n mới

ân dân huyện Ia

Đơn vị: % số xã

i dung tiêu chí
Dự kiến đến 31/12/2021
3
1
3
3
1
3
3
3
3
3
1
3
3
3
3

3
3
3
3

Biểu 03. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện năm 2021, dự kiến năm 2022 và 5 năm 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chỉ tiêu	Tính đến 31/7/2021	Dự kiến đến 31/12/2021	Dự kiến giai đoạn 2021-2025	Trong đó, kế hoạch năm 2022
	TỔNG SỐ	**34,083**	**120,284**	**2,140,750**	**208,544**
I	**Ngân sách Trung ương**	**0**	**0**	**1,261,740**	**41,366**
1	Đầu tư phát triển			1,225,170	36,018
2	Sự nghiệp			36,570	5,348
II	**Ngân sách địa phương**	**1,772**	**2,975**	**124,780**	**78,523**
1	Tỉnh			10,000	36,683
2	Huyện	352	1,260	107,780	41,340
3	Xã	1,420	1,715	7,000	500
III	**Vốn lồng ghép**	**18,580**	**98,842**	**605,590**	**58,935**
IV	**Vốn tín dụng***	**12,531**	**15,000**	**78,100**	**18,500**
V	**Vốn doanh nghiệp**	**1,200**	**3,200**	**37,440**	**7,000**
VI	**Cộng đồng dân cư**	**0**	**267**	**33,100**	**4,220**
1	Tiền mặt				
2	Ngày công và hiện vật quy đổi		267.0	33,100	4,220.0

Bảng 04 Kết quả bố trí nguồn vốn thực hiện các Chương trình

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 9 năm 2021 của Ủy ban n

TT	Nội dung	Tính đến 31/7/2021	Dự kiến đến 31/12/2021
	TỔNG SỐ		
1	Thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã ĐBKK khu vực biên giới (QĐ 1385/QĐ-TTg)		
2	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg; 2261/QĐ-TTg)		

, dự án đặc thù

hân dân huyện Ia H'Drai)

ĐVT: Triệu đồng

Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025	Trong đó, kế hoạch năm 2022
2,000	1,000
2,500	500